



## Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Thành viên	
Ông Lê Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2018

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Giám đốc
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Vân An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Số: 080818.001/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa được lập ngày 08/08/2018, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Văn phòng của Công ty được đặt tại địa chỉ số 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5 thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV – tuy nhiên hai bên vẫn chưa có phương án thuê diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hãng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>63.226.887.001</b>	<b>206.931.919.399</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	7.831.877.267	11.579.132.556
111	1. Tiền		4.831.877.267	11.579.132.556
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.000.000.000	13.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.917.760.732	167.506.279.869
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.140.033.000	163.929.877.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	984.897.800	540.297.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.792.829.932	3.036.104.782
140	IV. Hàng tồn kho		21.176.620.570	14.236.219.357
141	1. Hàng tồn kho	8	21.176.620.570	14.236.219.357
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.300.628.432	610.287.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.203.770.226	610.287.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	96.858.206	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.445.933.065</b>	<b>6.383.835.251</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000	245.169.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	160.000.000	245.169.000
220	II. Tài sản cố định		3.189.525.321	3.188.424.353
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.784.900.328	3.024.854.910
222	- Nguyên giá		14.767.321.153	15.527.793.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.982.420.825)	(12.502.938.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	404.624.993	163.569.443
228	- Nguyên giá		1.636.499.000	1.298.499.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.231.874.007)	(1.134.929.557)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.096.407.744	2.950.241.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.028.514.248	2.837.282.037
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		67.893.496	112.959.861
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>70.672.820.066</b>	<b>213.315.754.650</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.503.273.103</b>	<b>158.846.417.219</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.237.104.703</b>	<b>158.600.248.819</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.112.808.781	143.712.916.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	942.300.654	555.770.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	129.715.417	4.355.735.278
314	4. Phải trả người lao động	15	3.958.401.921	7.667.512.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	706.031.427	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.209.487.156	297.045.738
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.178.359.347	2.011.268.102
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>266.168.400</b>	<b>246.168.400</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	266.168.400	246.168.400
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>51.169.546.963</b>	<b>54.469.337.431</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>51.169.546.963</b>	<b>54.469.337.431</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.200.000)	(27.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		548.051.832	385.804.588
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		555.142.131	4.017.179.843
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		555.142.131	4.017.179.843
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>70.672.820.066</b>	<b>213.315.754.650</b>



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	42.306.941.175	56.616.826.709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		42.306.941.175	56.616.826.709
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	21	34.482.660.664	48.683.558.891
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		7.824.280.511	7.933.267.818
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		589.814.307	223.296.024
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.980.267.090	7.392.775.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		433.827.728	763.788.279
31	11. Thu nhập khác	23	391.986.592	16.071.226
32	12. Chi phí khác	24	50.321.509	6.258.305
40	13. Lợi nhuận khác		341.665.083	9.812.921
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		775.492.811	773.601.200
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	220.350.680	165.926.641
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>555.142.131</u>	<u>607.674.559</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	111	122



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

*Nguyễn Thị Thanh Tuyền*

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

*Hoàng Thị Xuân Trang*

Hoàng Thị Xuân Trang  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>775.492.811</b>	<b>773.601.200</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		765.399.032	1.216.980.441
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(852.087.034)	(223.296.024)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>688.804.809</b>	<b>1.767.285.617</b>
09	Giảm các khoản phải thu		159.537.733.433	65.404.809.837
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(6.895.334.848)	5.668.504.400
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(139.404.001.063)	(80.389.332.670)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(3.784.714.820)	(229.434.336)
15	Thuế TNDN đã nộp		(951.584.978)	(488.101.821)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.188.841.354)	(1.580.028.239)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.002.061.179</b>	<b>(9.846.297.212)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(766.500.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		262.272.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	(14.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	26.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		628.910.805	19.751.577
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.875.316.468)</b>	<b>12.019.751.577</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(27.200.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(874.000.000)	(878.724.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(874.000.000)</b>	<b>(905.924.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.747.255.289)</b>	<b>1.267.530.365</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	11.579.132.556	2.597.084.095
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>7.831.877.267</b>	<b>3.864.614.460</b>



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Tân Hòa theo Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 17/12/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 03/11/2017 là 50.000.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty có 1 văn phòng giao dịch tại 24 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong vòng 10 năm.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phục vụ hoạt động lắp đặt, di dời hệ thống cấp nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12 Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.13 Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành (thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018).

## **2.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	49.104.645	22.679.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.782.772.622	11.556.452.614
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
	<b>7.831.877.267</b>	<b>11.579.132.556</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng theo hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn theo lãi suất từ 4,1 – 4,6%/năm.

### 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất từ 6,5 – 6,8%/năm.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.747.090.412	-	163.859.159.472	-
Khác	392.942.588	-	70.718.115	-
	<b>5.140.033.000</b>	<b>-</b>	<b>163.929.877.587</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 31)</b>	<b>4.747.090.412</b>	<b>-</b>	<b>163.859.159.472</b>	<b>-</b>

### 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH Du lịch Việt Thắng	671.900.000	-	-	-
Cty CP Xây dựng và Giải pháp Công nghệ Môi trường	-	-	335.984.500	-
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hương Quỳnh	185.582.800	-	70.809.600	-
Cty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	-	-	74.088.400	-
Cty Bảo Việt nhân thọ Sài Gòn	51.500.000	-	-	-
Khác	75.915.000	-	59.415.000	-
	<b>984.897.800</b>	<b>-</b>	<b>540.297.500</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
VAT đầu vào chưa kê khai	843.442.970	-	2.042.742.484	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	144.622.405	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	584.992.389	-	624.088.887	-
Tạm ứng	353.894.573	-	221.476.546	-
Khác	10.500.000	-	3.174.460	-
	<b>1.792.829.932</b>	<b>-</b>	<b>3.036.104.782</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	245.169.000	-
	<b>160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>245.169.000</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	11.210.340.874	-	13.096.751.041	-
Công cụ, dụng cụ	62.076.420	-	40.666.721	-
Chi phí sản xuất KDDD	9.904.203.276	-	1.098.801.595	-
	<b>21.176.620.570</b>	<b>-</b>	<b>14.236.219.357</b>	<b>-</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 30/06/2018 bao gồm chi phí gắn, thay đồng hồ nước đã hoàn thành cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV và đang chờ nghiệm thu là 7.423.210.221 VND.

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cước internet	10.148.000	23.447.272
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.183.210.000	566.385.800
Khác	1.010.412.226	20.454.545
	<b>3.203.770.226</b>	<b>610.287.617</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	130.764.221	222.128.443
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	-	401.782.118
Chi phí phần mềm máy tính	1.906.833.333	-
Lợi thế thương mại - Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	1.900.759.228	2.046.971.477
Chi phí bảo trì thiết bị ghi cầm tay	72.916.666	145.833.333
Khác	17.240.800	20.566.666
	<b>4.028.514.248</b>	<b>2.837.282.037</b>



10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	612.250.160	4.467.218.306	8.637.192.748	1.811.132.520	15.527.793.734
Nhượng bán	-	(52.155.243)	(1.136.817.338)	-	(1.188.972.581)
Mua mới	-	-	-	428.500.000	428.500.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>612.250.160</b>	<b>4.415.063.063</b>	<b>7.500.375.410</b>	<b>2.239.632.520</b>	<b>14.767.321.153</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	523.480.595	3.424.374.687	6.981.210.538	1.573.873.004	12.502.938.824
Khấu hao trong kỳ	33.427.878	277.714.500	284.938.362	72.373.842	668.454.582
Nhượng bán	-	(52.155.243)	(1.136.817.338)	-	(1.188.972.581)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>556.908.473</b>	<b>3.649.933.944</b>	<b>6.129.331.562</b>	<b>1.646.246.846</b>	<b>11.982.420.825</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	88.769.565	1.042.843.619	1.655.982.210	237.259.516	3.024.854.910
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>55.341.687</b>	<b>765.129.119</b>	<b>1.371.043.848</b>	<b>593.385.674</b>	<b>2.784.900.328</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.949.652.377 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2018	1.298.499.000	1.298.499.000
Mua trong kỳ	338.000.000	338.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.636.499.000</b>	<b>1.636.499.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2018	1.134.929.557	1.134.929.557
Khấu hao trong kỳ	96.944.450	96.944.450
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.231.874.007</b>	<b>1.231.874.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	163.569.443	163.569.443
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>404.624.993</b>	<b>404.624.993</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 703.499.000 VND.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dịch vụ lắp đặt, di dời, bồi thường đồng hồ nước	126.432.269	272.239.652
Dịch vụ xử lý giao cắt, sửa chữa nâng cấp các tuyến ống	808.506.385	283.531.000
Dịch vụ kiểm định đồng hồ nước	7.362.000	-
	<b>942.300.654</b>	<b>555.770.652</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	6.700.777.200	6.700.777.200	15.751.943.000	15.751.943.000
Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	-	-	120.900.469.000	120.900.469.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	-	2.543.200.000	2.543.200.000
Công ty TNHH Đạt Đức	-	-	303.158.791	303.158.791
Khác	3.412.031.581	3.412.031.581	4.214.145.357	4.214.145.357
	<b>10.112.808.781</b>	<b>10.112.808.781</b>	<b>143.712.916.148</b>	<b>143.712.916.148</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	<b>6.700.777.200</b>	<b>6.700.777.200</b>	<b>15.751.943.000</b>	<b>15.751.943.000</b>
--	----------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.380.182.881	5.234.998.125	1.951.673.450	96.858.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	840.876.569	951.584.978	220.350.680	-	109.642.271
Thuế thu nhập cá nhân	-	134.675.828	414.880.226	300.277.544	-	20.073.146
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	774.000	774.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>-</b>	<b>4.355.735.278</b>	<b>6.605.237.329</b>	<b>2.476.075.674</b>	<b>96.858.206</b>	<b>129.715.417</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Phải trả người lao động**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người lao động	3.782.269.341	7.382.531.273
Phải trả cán bộ quản lý	176.132.580	284.981.628
	<b>3.958.401.921</b>	<b>7.667.512.901</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động di dời, bồi thường, lắp đặt đồng hồ nước	623.785.064	-
Hoạt động nâng cấp hầm, xử lý giao cắt	82.246.363	-
	<b>706.031.427</b>	<b>-</b>

**17. Các khoản phải trả khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cổ tức (Thuyết minh 19a)	1.628.515.000	3.515.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	11.383.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	8.457.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205.000.000	262.500.000
Khác	364.589.156	11.190.319
	<b>2.209.487.156</b>	<b>297.045.738</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	266.168.400	246.168.400
	<b>266.168.400</b>	<b>246.168.400</b>

**18. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	269.150.259	1.150.967.414
Quỹ phúc lợi	909.209.088	860.300.688
	<b>1.178.359.347</b>	<b>2.011.268.102</b>

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>93.553.000</b>	<b>223.557.344</b>	-	<b>4.016.581.106</b>	<b>54.333.691.450</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	607.674.559	607.674.559
Phân phối lợi nhuận	-	-	162.247.244	-	(4.016.581.106)	(3.854.333.862)
Giảm khác	-	-	-	(27.200.000)	-	(27.200.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>93.553.000</b>	<b>385.804.588</b>	<b>(27.200.000)</b>	<b>607.674.559</b>	<b>51.059.832.147</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>93.553.000</b>	<b>385.804.588</b>	<b>(27.200.000)</b>	<b>4.017.179.843</b>	<b>54.469.337.431</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	555.142.131	555.142.131
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	162.247.244	-	(4.017.179.843)	(3.854.932.599)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>93.553.000</b>	<b>548.051.832</b>	<b>(27.200.000)</b>	<b>555.142.131</b>	<b>51.169.546.963</b>

(\*) Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 017/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	4.017.179.843	100%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	162.247.244	4,04%
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	211.000.000	5,25%
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.144.932.599	28,50%
Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ (Tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 500 VND)	2.499.000.000	62,21%
	<b>4.017.179.843</b>	<b>100%</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Các cổ đông khác	17.500.000.000	35%	17.500.000.000	35%
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.499.000.000	2.500.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	4.998.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.998.000	4.998.000

**e) Cổ tức**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	2.499.000.000	2.500.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.499.000.000	2.500.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	2.919.365.796	3.034.062.808
Dịch vụ phân phối nước sạch (*)	34.894.935.089	53.348.569.510
Doanh thu khác	4.492.640.290	234.194.391
	<b>42.306.941.175</b>	<b>56.616.826.709</b>

(\*) Được thực hiện theo đơn giá dịch vụ phân phối nước sạch năm 2018 theo hợp đồng Dịch vụ phân phối nước sạch số 158/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 16/01/2018 và Phụ lục số 1355/PLHĐ-TCT-KDDVKH ngày 27/04/2018 giữa Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty.

**21. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	2.786.597.897	1.741.377.579
Dịch vụ phân phối nước sạch	27.787.155.039	46.942.181.312
Khác	3.908.907.728	-
	<b>34.482.660.664</b>	<b>48.683.558.891</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.422.933.708	2.468.656.940
Thuế phí và lệ phí	3.774.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	4.924.035.209	4.257.074.319
Trợ cấp mất việc làm	14.341.250	117.311.250
Chi phí bằng tiền khác	615.182.923	546.733.054
	<b>7.980.267.090</b>	<b>7.392.775.563</b>

(\*) Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng so với cùng kỳ năm 2017 do phân bổ hết chi phí sửa chữa phòng giao dịch tại số 24 Âu Cơ.

**23. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	262.272.727	-
Phí đóng mở nước, bấm chì khóa góc	110.150.723	4.772.774
Khác	19.563.142	11.298.452
	<b>391.986.592</b>	<b>16.071.226</b>

**24. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thẩm định giá và đấu giá tài sản	27.090.909	-
Phí đóng mở nước, bấm chì khóa góc	17.345.368	928.305
Khác	5.885.232	5.330.000
	<b>50.321.509</b>	<b>6.258.305</b>

**25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>775.492.811</b>	<b>773.601.200</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	326.260.589	56.032.000
Thu nhập chịu thuế	1.101.753.400	829.633.200
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>220.350.680</b>	<b>165.926.641</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	555.142.131	607.674.559
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	555.142.131	607.674.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.998.000	4.999.945
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>111</b>	<b>122</b>

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.521.414.854	20.110.525.944
Nhân công	27.385.078.474	25.146.867.010
Khấu hao tài sản cố định	765.399.032	1.724.952.046
Dịch vụ mua ngoài	6.916.755.154	8.467.006.952
Khác bằng tiền	2.679.681.921	626.982.502
<b></b>	<b>51.268.329.435</b>	<b>56.076.334.454</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.877.267	-	11.579.132.556	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.092.862.932	-	167.211.151.369	-
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	<b>37.924.740.199</b>	<b>-</b>	<b>191.790.283.925</b>	<b>-</b>



	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	12.588.464.337	144.256.130.286
	<b>12.588.464.337</b>	<b>144.256.130.286</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.877.267	-	7.831.877.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.932.862.932	160.000.000	7.092.862.932
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23.000.000.000	-	23.000.000.000
	<b>37.764.740.199</b>	<b>160.000.000</b>	<b>37.924.740.199</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.579.132.556	-	11.579.132.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.965.982.369	245.169.000	167.211.151.369
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	<b>191.545.114.925</b>	<b>245.169.000</b>	<b>191.790.283.925</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	12.322.295.937	266.168.400	12.588.464.337
	<b>12.322.295.937</b>	<b>266.168.400</b>	<b>12.588.464.337</b>
<b>01/01/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	144.009.961.886	246.168.400	144.256.130.286
	<b>144.009.961.886</b>	<b>246.168.400</b>	<b>144.256.130.286</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 30. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Phân phối nước sạch và giảm thoát nước</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Công ty mẹ	34.894.935.089	53.348.569.510
<b>Tư vấn quản lý dự án, thay gắn đồng hồ nước</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Công ty mẹ	1.526.386.405	234.194.391
<b>Mua vật tư ngành nước</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV Công ty mẹ	474.220.680	4.948.284.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Công ty mẹ	4.747.090.412	163.859.159.472
Sài Gòn - TNHH MTV		
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cấp nước Công ty mẹ	6.700.777.200	15.751.943.000
Sài Gòn - TNHH MTV		
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Ban Giám đốc	608.967.151	564.572.375
Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát	475.967.102	544.127.375
	<b>1.084.934.253</b>	<b>1.108.699.750</b>

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


### 33. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 08 năm 2018.



Trần Thị Cẩm Vân  
Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Xuân Trang  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018